

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT
Ngày 07 - 4- 2023
V/v: *Tranh chấp chia tài sản
sau ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Trọng

Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Bích Ngọc.

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2023/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023, về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn*”. Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 61/2023/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Chu Văn S, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn P, xã V1, huyện V, Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của anh S: Ông Chu Văn Đ, sinh năm 1959, (Văn bản uỷ quyền số ngày 22/9/2021), “có mặt”.

Địa chỉ: Thôn P, xã V1, huyện V, Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh S: Ông Vũ Văn D, Luật sư, Công ty luật TNHH V2 và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc. Địa chỉ: Số nhà 75, đường T, phường L, thành phố V3, Vĩnh Phúc “**có mặt**”.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1986, “có mặt”.

Địa chỉ: Thôn P1, xã Y, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Chu Văn Đ, sinh năm 1959, “có mặt”.
- Bà Trần Thị L1, sinh năm 1959, “có mặt”.
- Anh Chu Văn Đ1, sinh năm 1987, “vắng mặt”.

Đều ở địa chỉ: Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chị Chu Thị H, sinh năm 1982, “vắng mặt”.

Địa chỉ: Xóm X, xã Đ2, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

4. *Người kháng cáo:* Ông Chu Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2021 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên toà, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Anh S và chị N kết hôn với nhau tháng 02 năm 2009, sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng với ông Đ, bà L. Đến tháng 6/2017 do mâu thuẫn bất đồng quan điểm, chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ và ly hôn. Việc ly hôn giữa anh S và chị N đã được Tòa án nhân dân huyện V và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết. Tài sản chung, riêng và con cái đã rõ ràng. Tuy nhiên đến tháng 5 năm 2019, chị N khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia tài sản là 01 thửa đất do anh S được ông Đ - bà L cho đứng tên bởi vì chị N coi đó là tài sản chung vợ chồng để được hưởng quyền lợi. Đơn của chị N đã được Tòa án nhân dân huyện V thụ lý sau đó chuyển lên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết. Qua nhiều lần làm việc chị N không chứng minh được việc có đóng góp gì vào tài sản này vì vậy chị N đã rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã đình chỉ giải quyết vụ án. Bản thân anh S cũng không biết nguồn gốc về thửa đất này. Chỉ khi chị N làm đơn khởi kiện thì anh mới được ông Đ - bà L nói là lấy tên anh đứng tên thửa đất này.

Trong quá trình làm việc để giải quyết đơn của chị N, anh được biết từ năm 1997 đến năm 2004, theo chủ trương của tỉnh Vĩnh Phúc, những hộ gia đình bị thu đất nông nghiệp để xây dựng các công trình dự án của địa phương thì được trả đất dịch vụ theo quy định. Gia đình ông Đ được trả 23,37m² đất dịch vụ. Ông Đ - bà L mua thêm đất dịch vụ của một số hộ cho đủ diện tích 01 ô đất để bốc thăm nhận phần đất của mình, toàn bộ tiền mua đất, giấy tờ mua bán đất với các hộ do ông Đ - bà L trả. Anh S và chị N cùng các anh em khác trong gia đình không ai biết chuyện này; đến cuối năm 2016, để hoàn tất thủ tục của các hộ đã xen ghép và đề nghị Ủy ban nhân dân (UBND) huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), UBND xã đã gửi mẫu đơn (mẫu in) để các hộ viết lại việc mua bán với nhau đủ 120m² (không sử dụng giấy tờ viết tay) thì ông Đ- bà L thống nhất với nhau ô đất này lấy tên anh S và tự tay ông Đ viết toàn bộ giấy tờ này. Tên và chữ ký của chị N, ông Đ nhờ người khác viết, ký hộ để hợp thức hồ sơ, sau đó đi xin lại chữ ký của các hộ đã mua. Việc lấy tên anh S đứng tên ô đất này, ông Đ- bà L có

làm văn bản thỏa thuận riêng và có xác nhận của UBND xã, với ý định khi nào đủ điều kiện cho vợ chồng anh ra ở riêng thì giao cho anh S sử dụng, không phải làm thủ tục sang tên nữa. Quá trình giải quyết ly hôn, chia tài sản chung, chị N không đề cập gì đến tài sản này. Tuy nhiên khi anh S và ông Đ- bà L dùng tài sản này để giao dịch như thế chấp, cầm cố hoặc chuyển nhượng thì Văn phòng Công chứng yêu cầu phải có chữ ký của chị N. Vì vậy anh S, ông Đ- bà L không làm được thủ tục lý do chị N không ký.

Nay anh S khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện V công nhận thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ: Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp: CH 00892/QĐ số 267/QĐ-UB do Chủ tịch UBND huyện V cấp ngày 17/4/2018 đứng tên ông Chu Văn S là tài sản riêng của anh S.

Bị đơn chị Trần Thị N trình bày: Năm 2009 chị và anh S kết hôn với nhau, quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2017 thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không hàn gắn được nên hai vợ chồng đã làm thủ tục ly hôn ra Tòa án và được Tòa án giải quyết việc ly hôn, giao con theo quy định. Về phần tài sản chung, riêng đã giải quyết một phần, riêng thửa đất anh S đề nghị công nhận là tài sản riêng chưa được Tòa án giải quyết. Cụ thể, trong quá trình chị và anh S chung sống, năm 2013 chị đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, đến năm 2017 thì chị về nước. Trước khi chị đi Đài Loan thì chị và anh S có nhờ ông Đ, bà L đứng ra mua một số diện tích đất dịch vụ của các hộ dân ở trong xã để ghép vào cho đủ diện tích của một thửa đất thổ cư, tiền mua là của anh chị, Nhưng.

Cụ thể mua đất dịch vụ của các hộ: Vợ chồng ông Trần Đình L3, bà Trần Thị H ở Thôn P, xã V1, với diện tích 5,25m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng có cả vợ chồng ông Lương và vợ chồng chị N có mặt ký tên với giá tiền là 5.500.000đ. Mua của vợ chồng ông Trần Hữu Đ4, bà Vũ Thị B ở Thôn P, xã V1, với diện tích 9,92m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng có cả vợ chồng ông Đ4 và vợ chồng chị N có mặt ký tên với giá tiền là 11.000.000đ. Mua của vợ chồng ông Trần Văn T, bà Trần Thị M ở Thôn P, xã V1, với diện tích 2,98m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng có bà M và vợ chồng chị N có mặt ký tên với giá tiền là 3.000.000đ. Mua của vợ chồng ông Trần Hữu D, bà Khổng Thị N1 ở Thôn P, xã V1, với diện tích 7,33m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng có ông D, bà N1 và vợ chồng chị N có mặt ký tên với giá tiền là 7.000.000đ. Mua của vợ chồng ông Trần Hữu M1, bà Nguyễn Thị Q ở Thôn P, với diện tích 2,28m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng có ông Màu, bà Q và vợ chồng chị N có mặt ký tên với giá tiền là 3.300.000đ. Mua của vợ chồng ông Ngô Trọng T1, bà Phạm Thị C1 ở Thôn P với diện tích 6,40m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng có ông T1, bà C1 và vợ chồng chị N có mặt ký tên với giá tiền là 6.500.000đ. Mua của vợ chồng ông Phan Bá L3, bà Hà Thị B ở thôn D1, xã V1, với diện tích 19,04m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng có ông L3, bà B và vợ

chồng chị N có mặt ký tên với giá tiền là 20.000.000đ. Mua của vợ chồng ông Trần Trí T2, bà Vũ Thị T3 ở Thôn P, xã V1, với diện tích 13,6m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng có ông T2, bà T3 và vợ chồng chị N có mặt ký tên với giá tiền là 14.000.000đ. Mua của vợ chồng ông Ngô Văn C2, bà Vũ Thị M1 ở Thôn P, xã V1, với diện tích 11,6m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng có ông C2, bà M1 và vợ chồng chị N có mặt ký tên với giá tiền là 12.000.000đ. Mua của vợ chồng ông Trần Hữu T4, bà Trần Thị M2 ở Thôn P, xã V1, với diện tích 5,6m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng có ông T4, bà M2 và vợ chồng chị N có mặt ký tên với giá tiền là 5.000.000đ. Mua của vợ chồng ông Trần Thế K, bà Trần Thị Đ4 ở Thôn P, xã V1, với diện tích 12,0m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng có ông K, bà Đ4 và vợ chồng chị N có mặt ký tên với giá tiền là 12.000.000đ.

Các giấy tờ mua bán đều không ghi ngày tháng năm. Việc mua bán diễn ra vào khoảng năm 2011 và đã được UBND xã V1 xác nhận. Việc vợ chồng chị mua đất là có tiền nhàn rỗi nên mua đất để đây. Tổng diện tích đất dịch vụ vợ chồng chị, anh S được UBND huyện V giao theo Quyết định về việc giao đất dịch vụ cho hộ gia đình, cá nhân số 381/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 là 120m². Chị không được biết diện tích đất trên đã được cấp GCNQSDĐ. Chỉ đến khi anh chị giải quyết thủ tục ly hôn ra Tòa án và chia tài sản chung vợ chồng thì chị mới được biết thửa đất trên đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên anh Chu Văn S, với diện tích đất 120m². Khi biết có GCNQSDĐ đối với diện tích đất 120m² đứng tên anh S thì chị không ý kiến gì và không đề nghị gì đến các cơ quan có thẩm quyền. Vì chị nghĩ là đã ra bìa đỏ rồi và trên các văn bản mua đất dịch vụ đều có tên hai vợ chồng thì là tài sản chung vợ chồng nên chị không ý kiến gì.

Lý do chị rút Đơn khởi kiện và được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 07/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/8/2020 là vì chị và ông Đ, bà L thỏa thuận ngoài với nhau là cho chị được đón và nuôi cháu Chu Thị Xuân M3, nên chị mới rút đơn khởi kiện, chứ không phải chị không chứng minh được chị có đóng góp vào việc mua diện tích đất 120m² này.

Nay anh S khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận tài sản là thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản riêng của anh S, chị không đồng ý. Chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² nêu trên theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1, ông Chu Văn Đ thống nhất trình bày: Con trai ông, bà là anh Chu Văn S kết hôn với chị Trần Thị N tháng 02/2009. Sau khi kết hôn anh S, chị N về chung sống cùng vợ chồng ông. Tháng 11/2009, chị N sinh cháu thứ nhất, đến tháng 11/2011 chị N sinh cháu thứ hai và được gia đình tạo điều kiện cho chị đi học lớp Trung cấp Kế toán tại tỉnh Phú Thọ. Học xong lớp kế toán, chị N đi học tiếp lớp đại học tại chức ngành quản

lý Nhà nước tại trường chính trị tỉnh Vĩnh Phúc. Do công việc không ổn định nên tháng 3/2014, chị N bỏ học đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan đến tháng 6/2017 thì về nước, rồi hai anh chị phát sinh mâu thuẫn, chị N làm đơn xin ly hôn ra Tòa án và đã được Tòa án giải quyết xong về tài sản chung, riêng và con cái. Trong suốt thời gian này anh S, chị N cùng hai con vẫn ăn ở chung cùng với ông bà.

Về nguồn gốc tài sản: Từ năm 1997 đến năm 2014 theo chủ trương của tỉnh Vĩnh Phúc, những hộ bị thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng công trình phúc lợi ở địa phương thì được trả đất dịch vụ theo tỷ lệ quy định. Thuộc vào đối tượng này, gia đình ông được trả 23,37m² đất dịch vụ (diện tích này không có tiêu chuẩn của chị N). Để có 01 ô đất thổ cư là 120m², vợ chồng ông bà phải đi mua thêm đất dịch vụ của một số hộ cho đủ diện tích một ô để được bốc thăm nhận phần đất của mình. Việc mua đất dịch vụ của các hộ là do vợ chồng ông bà trực tiếp đi mua và trả tiền. Sau khi mua xong các hộ đã viết giấy chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà (giấy tờ viết tay). Cụ thể ông bà đã mua của các gia đình: Ông Trần Trí T5 diện tích 13,60m², giá tiền theo thỏa thuận, viết giấy chuyển nhượng và ký ngày 26/12/2011; ông Phan Bá L4 diện tích 19,04m² nhưng ông L4 viết nhầm là 19,07m² giá tiền là 17 triệu đồng. Đã viết và ký giấy chuyển nhượng, nhận tiền đầy đủ; ông Trần Hữu M7 diện tích 2,28m² giá tiền theo thỏa thuận, ông M7 viết và ký giấy chuyển nhượng ngày 27/12/2011; cụ Vũ Thị M5 và con trai là Ngô Trọng T6, diện tích của cụ M5 là 11,60m², diện tích của ông T6 là 6,40m² giá tiền theo thỏa thuận, đã viết giấy chuyển nhượng không ghi ngày tháng năm. Anh Trần Đình T7 diện tích 2,89m² giá tiền theo thỏa thuận, anh Tuấn viết giấy chuyển nhượng và ký ngày 27/12/2011; bà Trần Thị M6 diện tích là 5,60m² giá tiền theo thỏa thuận, bà Miên viết giấy chuyển nhượng và ký ngày 28/12/2011; chị Trần Thị H2 diện tích 5,25m² giá tiền theo thỏa thuận, chị H2 viết giấy chuyển nhượng và ký ngày 20/12/2011; bà Vũ Thị B2 (Độ) diện tích 9,92m² giá tiền theo thỏa thuận, bà B2 viết giấy chuyển nhượng và ký ngày 20/11/2011; anh Trần Hữu D3 (Nghĩa) diện tích 7,33m² giá tiền theo thỏa thuận, anh D3 viết giấy chuyển nhượng và ký ngày 28/12/2011; ông Trần Thế K (Độ) diện tích 12,0m² giá tiền theo thỏa thuận, ông K viết giấy chuyển nhượng và ký ngày 26/12/2011. Tổng diện tích vợ chồng ông Đ mua của các hộ là 95,91m² cộng với 23,37m² của gia đình = 119,28m² và ông Đ phải mua thêm 0,72m² diện tích này do UBND xã V1 bán giúp những hộ nhỏ lẻ hoặc không có người mua để đủ diện tích là 120m².

Đến khoảng năm 2016, để tổng hợp và hoàn tất thủ tục của các hộ đã xen ghép và đề nghị UBND huyện V cấp GCNQSDĐ, thì UBND xã gửi mẫu văn bản (mẫu in), không sử dụng giấy chuyển nhượng viết tay, yêu cầu các hộ viết lại danh sách những gia đình đã mua, lúc này hai vợ chồng ông bà bàn bạc và thống nhất với nhau, thửa đất này lấy tên Chu Văn S để sau này khi có điều kiện cho các con ra ở riêng thì giao cho anh S sử dụng, không phải làm thủ tục sang tên nữa và vợ chồng

ông Đ đã lập một văn bản thỏa thuận riêng ngày 12/10/2016, có xác nhận của UBND xã về nội dung văn bản thỏa thuận này. Toàn bộ mẫu văn bản in do UBND xã gửi về theo danh sách các hộ trên là do ông Đ trực tiếp viết đầy đủ các nội dung và lấy tên anh S, chị N (lý do có tên chị N là phải viết đầy đủ nội dung theo mẫu), riêng chữ ký của anh S, chị N là do ông bà nhờ người khác viết và ký hộ để hợp thức hồ sơ, vì lúc này chị N đang lao động ở Đài Loan, anh S đang học ở Thành Phố Hồ Chí Minh. Chị N cho rằng tài sản này là tài sản chung vợ chồng nên năm 2019 đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết đòi quyền lợi, đơn của chị N được Tòa án nhân dân huyện V thụ lý, sau đó chuyển lên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết. Tại Tòa án nhân dân tỉnh, qua nhiều lần làm việc chị N không chứng minh được việc chị có đóng góp vào tài sản đó.

Chị N cho rằng tiền mua đất của các hộ là do chị đi lao động ở Đài Loan gửi về để vợ chồng ông bà mua, nhưng ông bà đã đưa ra bằng chứng là vợ chồng ông mua từ cuối năm 2011 nên chị N không ý kiến gì nữa, chị quay sang đòi nuôi con gái là cháu Chu Thị Xuân M, vợ chồng ông bà đồng ý ngay và lúc đó chị N rút đơn khởi kiện. Đối với cháu Mai, chị N đưa về được 5 ngày thì chị N đưa cháu Mai về cổng nhà ông bà và cháu sống với vợ chồng ông bà cho đến bây giờ. Chị N không chu cấp thăm hỏi gì đến hai đứa con của chị. Tài sản này ông bà chỉ là mượn tên Chu Văn S đứng tên trên GCNQSDĐ với ý định là để thuận lợi về sau, khi đủ điều kiện cho anh S ra ở riêng thì giao cho anh S sử dụng, không phải làm thủ tục sang tên nữa. Đến thời điểm này vợ chồng ông bà vẫn chưa công bố cho anh S. Hơn nữa anh S cũng không biết gì về ý định cũng như việc làm của ông bà thì làm sao chị N biết được để đòi quyền lợi.

Nay ông bà đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản riêng của anh S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Chu Thị H, anh Chu Văn Đ1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã trình bày: Anh, **chị là** con ông Đ, bà L, bố mẹ anh chị sinh được 03 người con gồm có chị, anh S và anh Đông. Năm 1993, gia đình anh chị được chia ruộng đất theo Nghị định 64/NĐ-CP, tổng diện tích đất nông nghiệp được chia và tiêu chuẩn của từng người thì anh chị không rõ vì lúc đó anh chị còn nhỏ, bố mẹ anh chị là người trực tiếp canh tác. Khi trưởng thành thì anh chị em đi công tác vẫn chỉ có ông Đ, bà L canh tác trên diện tích đất đó. Đến thời điểm nào Nhà nước thực hiện chủ trương thu hồi diện tích đất nông nghiệp của gia đình anh chị để làm dự án Nhà máy nước sạch ở Thôn P, xã V1 thì anh chị cũng không rõ. Khi Nhà nước bồi thường thì ông Đ, bà L là người trực tiếp nhận tiền bồi thường. Theo như ông Đ, bà L nói lại, gia đình anh chị có 23,37m² đất dịch vụ ở Thôn P, xã V1, huyện V. Anh chị khẳng định diện tích đất 23,37m² này là của ông Đ, bà L, không phải của anh S, chị H, anh Đ1. Mặt khác trước khi ông

Đ, bà L cho anh S thì anh S, chị Hoa và anh Đ1 đã thỏa thuận bằng miệng với nhau là để ông Đ, bà L nhận tiền bồi thường đất và đứng tên đất dịch vụ.

Thời gian sau đó ông Đ, bà L có mua thêm diện tích đất của một số hộ dân trong thôn cho đủ diện tích tiêu chuẩn của một ô đất dịch vụ tại khu đồng đất Sỏi, Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh chị khẳng định thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V là tài sản của ông Đ, bà L, không phải là tài sản của anh S, chị H, anh Đ1. Anh chị không liên quan gì và ông Đ, bà L cho riêng anh S còn chị N không liên quan gì đến tài sản này. Anh chị không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Nay anh S khởi kiện đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V là tài sản riêng của anh S, anh Đ1 và chị H nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh S, không ý kiến gì khác.

Với nội dung trên, tại Bản án số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 15/12/2022 Tòa án nhân dân huyện V đã căn cứ Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Chu Văn S về yêu cầu công nhận thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên anh Chu Văn S là tài sản riêng của anh S.

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Thị N, cụ thể: Chia cho anh S được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp: CH 00892/QĐ số 267/QĐ-UB do Chủ tịch UBND huyện V cấp ngày 17/4/2018 đứng tên ông Chu Văn S, thửa đất có các chiều cạnh cụ thể như sau: 1-2 = 6.0m; 2-3 = 20.0m; 3-4 = 6.0m; 4-1 = 20.0m (có sơ đồ kèm theo).

Anh Chu Văn S phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị N số tiền 432.000.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 28/12/2022, người đại diện theo uỷ quyền của anh S là ông Chu Văn Đ có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S, xác định thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản riêng của anh S.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án giữ nguyên quan điểm như sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Đ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S, xác định thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản riêng của anh S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đ. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 15/12/2022 Tòa án nhân dân huyện V theo hướng: Xác định thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản riêng của anh S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Chu Văn Đ làm trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.1]. Anh Chu Văn S khởi kiện yêu cầu công nhận thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản riêng, trong khi chị N cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân và đề nghị chia theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Yêu cầu công nhận tài sản riêng và chia tài sản chung sau khi ly hôn” là không chính xác. Anh S và chị N kết hôn với nhau tháng 02 năm 2009, sau đó đến tháng 04/2018 đã ly hôn, đến nay có tranh chấp về tài sản, do đó trong trường hợp này cần xác định quan hệ tranh chấp là “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông Chu Văn Đ cho rằng thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V là tài sản riêng của anh S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về nguồn gốc đất: Từ năm 1997 đến năm 2014, theo chủ trương của tỉnh Vĩnh Phúc, những hộ bị thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng công trình phúc

lợi ở địa phương thì được trả đất dịch vụ theo tỷ lệ quy định. Gia đình ông Đ bị thu hồi đất nông nghiệp và được trả 23,37m² đất dịch vụ. Hộ gia đình ông bà Đ – L1 thời điểm đó có 05 người là ông Đ, bà L, anh S, anh Đ1 và chị H đều được hưởng phần đất dịch vụ đó.

Để có một ô đất thổ cư là 120m², gia đình ông Đ phải đi xen ghép và mua thêm đất dịch vụ của một số hộ cho đủ diện tích một ô để được bốc thăm nhận phần đất của mình. Cụ thể, vợ chồng ông Đ, bà L đã mua của gia đình cụ Trần Trí T5, ông Phan Bá L4, ông Trần Hữu M7, cụ Vũ Thị M5 và con trai là Ngô Trọng T6, anh Trần Đình T7, bà Trần Thị M6, chị Trần Thị H2, bà Vũ Thị B2 (Độ), anh Trần Hữu D (Nghĩa), và ông Trần Thế K (Độ). Tổng diện tích của gia đình ông Đ mua của các hộ là: 95,91m² + 23,37 m² (của gia đình) = 119,28 m² và ông bà phải mua thêm 0,72m² diện tích này do UBND xã V1 bán giúp những hộ nhỏ lẻ hoặc không có người mua để đủ diện tích là 120m². Việc mua gom đất của các hộ là do bà L (vợ ông Đ) trực tiếp đi mua và trả tiền, khi mua của các hộ có viết giấy chuyển nhượng. Cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của các hộ dân về việc chuyển nhượng đất cho ông bà Đ L1, tất cả đều xác nhận việc có chuyển nhượng đất dịch vụ cho vợ chồng ông Đ, bà L và ông bà là người trực tiếp trả tiền.

Đến khoảng năm 2016, để tổng hợp và hoàn tất thủ tục của các hộ đã xen ghép và đề nghị UBND huyện V cấp GCNQSDĐ thì UBND xã gửi mẫu văn bản (mẫu in), không sử dụng giấy chuyển nhượng viết tay, yêu cầu các hộ viết lại danh sách những gia đình đã mua. Lúc này, gia đình ông Đ hoàn tất các thủ tục theo yêu cầu. Vợ chồng ông đã lập một văn bản thỏa thuận riêng ngày 12/10/2016, có xác nhận của UBND xã V1 về nội dung: Thừa đất này lấy tên Chu Văn S để sau này khi có điều kiện cho các con ra ở riêng thì giao cho anh S sử dụng, không phải làm thủ tục sang tên nữa, đến ngày 17/4/2018 thì được cấp đứng tên ông Chu Văn S.

[3]. Chị N cho rằng thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m² ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V là tài sản chung vợ chồng, chị đề nghị chia theo quy định pháp luật, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm chị trình bày: Trước khi đi Đài Loan (năm 2014) thì chị và anh S có nhờ ông Đ, bà L đứng ra mua một số diện tích đất dịch vụ của các hộ dân ở trong xã để ghép vào cho đủ diện tích của một thửa đất thổ cư, tiền mua là của chị và anh S; việc mua bán diễn ra vào khoảng năm 2011 và đã được UBND xã V1 xác nhận, trong các giấy tờ mua bán có tên vợ chồng chị, khi mua bán vợ chồng chị trực tiếp là người ký tên vào các giấy tờ. Việc vợ chồng chị mua đất là có tiền nhàn rỗi nên mua đất để đấy. Đánh giá nội dung trình bày của chị N, Hội đồng xét xử thấy có nhiều nội dung không phù hợp và không đúng thực tế, cụ thể:

[3.1]. Thứ nhất: Đối với việc chị N trình bày trước khi đi Đài Loan (năm 2014) thì chị và anh S có nhờ ông Đ, bà L đứng ra mua một số diện tích đất dịch

vụ của các hộ dân ở trong xã, nội dung này ông Đ bà L khẳng định không có việc chị N, anh S nhờ ông bà mua. Việc mua thêm đất dịch vụ là do ông bà đứng ra mua; ông Đ bà L là người trực tiếp liên hệ, mua bán, viết giấy tờ và trả tiền. Lời trình bày của ông Đ bà L hoàn toàn phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được, như các giấy chuyển nhượng đất viết tay của các hộ dân, cũng như lời trình bày xác nhận của các hộ dân về việc chuyển nhượng cho ông Đ, bà L chứ không phải chuyển nhượng cho vợ chồng anh S chị N như chị N trình bày. Chị N và anh S hoàn toàn không giao dịch gì với bất kỳ hộ dân nào.

Lý do trong một số giấy tờ có tên anh S chị N là vì năm 2016, để tổng hợp và hoàn tất thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ thì UBND xã gửi mẫu văn bản (mẫu in), không sử dụng giấy chuyển nhượng viết tay, xã yêu cầu các hộ viết lại danh sách những gia đình đã mua, lúc này hai vợ chồng ông Đ bàn bạc và thống nhất với nhau, thửa đất này lấy tên anh S để sau này khi có điều kiện cho các con ra ở riêng thì giao cho anh S sử dụng riêng, không phải làm thủ tục sang tên nữa và vợ chồng ông Đ đã lập một văn bản thỏa thuận riêng ngày 12/10/2016, có xác nhận của UBND xã về nội dung văn bản thỏa thuận này. Toàn bộ mẫu văn bản in do UBND xã gửi về theo danh sách các hộ trên là do ông Đ trực tiếp viết đầy đủ các nội dung và lấy tên anh S, chị N (lý do có tên chị N là phải viết đầy đủ nội dung theo mẫu), riêng chữ ký của anh S, chị N là do ông Đ bà L nhờ anh Phan Bá Sơn và chị Trần Thị Thanh Hương viết và ký hộ để hợp thức hồ sơ (anh S và chị Hương xác nhận vào khoảng năm 2014 ông Đ có nhờ anh chị ký tên anh Chu Văn S và chị Trần Thị N. Anh S và chị Hương đã đồng ý ký thay anh S và chị N tại mục bên nhận chuyển nhượng trong tất cả các văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng tiêu chuẩn đất dịch vụ).

Như vậy, có thể thấy toàn bộ quá trình mua thêm đất dịch vụ, chị N anh S hoàn toàn không biết, tất cả do ông Đ bà L thực hiện.

[3.2]. Thứ hai: Đối với việc chị N trình bày tiền mua đất dịch vụ là tiền nhàn rỗi của vợ chồng chị, nhờ ông bà Đô Lan mua hộ đất để cấy. Nội dung trình bày này cũng hoàn toàn không đúng sự thật bởi lẽ: Tháng 02 năm 2009 chị N và anh S mới kết hôn, sau khi kết hôn cuối năm 2009 chị N anh S sinh con đầu lòng, sau đó đến năm 2011 anh chị tiếp tục sinh cháu thứ 2. Trong thời gian đó chị N anh S công việc không ổn định, thu nhập thấp, điều kiện kinh tế khó khăn nên việc chị N cho rằng có tiền nhàn rỗi nhờ ông bà Đ L1 mua đất là không phù hợp. Mặt khác tài liệu rất quan trọng khẳng định chị N không có đóng góp và không liên quan gì đến thửa đất này được thể hiện rất rõ tại Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện V và Bản án số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Theo đó, Tòa án hai cấp tỉnh Vĩnh Phúc ngoài việc giải quyết vấn đề tình cảm, con cái thì còn giải quyết vấn đề tài sản riêng của chị N và tài sản chung của chị N và anh S. Đối với tài sản (kể cả tài sản chung và tài sản riêng) chị N kê khai tất cả các tài sản chị có bắt đầu từ khi chị về làm dâu nhà ông Đ bà L, cho đến khi đi xuất khẩu lao động tại Đài

Loan (năm 2014); các khoản tiền trước khi đi lao động tại Đài Loan chị gửi anh S; các khoản tiền chị gửi về cho ông Đ và anh S trong thời gian chị đi lao động tại Đài Loan và các khoản tiền khi về nước chị gửi ông Đ giữ hộ. Trong số các khoản tiền mà chị N yêu cầu và được Toà án hai cấp chấp nhận có khoản tiền chị N yêu cầu ông Đ trả lại 6.500 USD khi chị kết hôn với anh S về làm dâu chị có gửi ông Đ giữ hộ (ông Đ thừa nhận có giữ hộ chị 6.000 USD), Toà án huyện V và Toà án tỉnh Vĩnh Phúc chấp nhận yêu cầu này của chị N và buộc ông Đ phải thanh toán cho chị N số tiền 6.000 USD này quy đổi ra tiền VNĐ là 136.200.000đ (22.700đ/1 USD). Tổng cộng các khoản tiền mà ông Đ phải thanh toán cho chị N năm 2018 là 324.300.000đ, trong đó về tài sản chung ông Đ phải thanh toán cho anh S 125.400.000đ, chị N 136.200.000đ; về tài sản riêng ông Đ phải thanh toán trả chị N 136.200.000đ; anh S phải thanh toán cho chị N 27.240.000đ tài sản riêng).

Như vậy có thể thấy, vấn đề tài sản giữa chị N với ông Đ, bà L và anh S đã được Tòa án giải quyết rất rõ ràng năm 2018, hoàn toàn không có việc chị N, anh S dùng tiền nhàn rỗi nhờ ông Đ bà L mua hộ đất dịch vụ như chị N trình bày.

[4]. Từ phân tích trên có đủ căn cứ để xác định nguồn gốc thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20 diện tích 120m² là của gia đình ông bà Đô - Lan được hưởng theo tiêu chuẩn đất dịch vụ và mua xen ghép với các hộ dân khác, thửa đất này không có bất kỳ công sức đóng góp, không có quyền lợi gì của chị N. Sau khi hoàn tất thủ tục, thửa đất đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ đứng tên anh Chu Văn S. Cấp sơ thẩm cho rằng căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ như các Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng tiêu chuẩn đất dịch vụ của các hộ, có tên của anh S và chị N; Đơn xin giao đất dịch vụ, ông bà Đô - Lan đã chủ động ghi tên “chủ hộ Chu Văn S cùng vợ là Trần Thị N” và ký tên đại diện chủ hộ để nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ; ông Đ bà L cũng không yêu cầu chị N cam kết đó là tài sản anh S được ông bà tặng cho riêng, thời điểm làm hồ sơ sau đó được cấp GCNQSDĐ anh S và chị N chưa xảy ra mâu thuẫn, vẫn là vợ chồng hợp pháp, từ đó xác định ông bà Đô Lan đã tự nguyện cho anh S chị N toàn bộ thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20 diện tích 120m² và chia tài sản chung là hoàn toàn không chính xác, vì:

[4.1]. Hồ sơ cấp giấy trong đó có Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng tiêu chuẩn đất dịch vụ của các hộ, Đơn xin giao đất dịch vụ có tên chị N, là do khi đó tất cả hồ sơ làm theo mẫu chung của Ủy ban xã, trong mẫu có tên vợ chồng nên ông Đ mới ghi tên chị N (Trong khi các giấy viết tay hoàn toàn không có).

[4.2]. Về ý chí của ông Đ bà L khi làm thủ tục cấp giấy chỉ thống nhất là cho anh S đứng tên, và cho riêng anh S khi ông bà thấy đủ điều kiện cho ra ở riêng, cụ thể tại Văn bản thỏa thuận ngày 12/10/2016 của vợ chồng ông Đ bà L, văn bản có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V1, huyện V thể hiện nội dung:

“...vợ chồng chúng tôi thỏa thuận thống nhất một nội dung về tài sản do vợ chồng chúng tôi là chủ sở hữu như sau: ...hai vợ chồng tôi thống nhất lấy tên con trai tôi là Chu Văn S, sinh năm 1985, đứng tên ở ô đất đó để đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi các con được vợ chồng tôi đồng ý cho ra ở riêng thì ô đất này thuộc quyền sở hữu và định đoạt riêng của Chu Văn S...

Văn bản này đã có sự bàn bạc, thống nhất của hai vợ chồng chúng tôi, chờ đến khi chúng tôi thấy đủ điều kiện và cho các con ra ở riêng thì sẽ công bố cho các con biết...”

Rõ ràng ông Đ bà L chỉ thống nhất là để anh S đứng tên, sau này anh S chị N được sự đồng ý của ông bà cho ra ở riêng, thì ô đất này thuộc quyền sở hữu và định đoạt riêng của anh S. Trên cơ sở văn bản thỏa thuận của ông Đ bà L, tại Quyết định giao đất số 381 thể hiện giao cho cá nhân anh Chu Văn S và GCNQSDĐ cũng là cấp cho cá nhân anh Chu Văn S (không phải hộ anh S, không có tên chị N), trong đó thể hiện hình thức sử dụng: riêng.

[4.3]. Hơn nữa trong thời gian làm thủ tục cấp GCNQSDĐ vợ chồng anh S chị N đã phát sinh nhiều mâu thuẫn (chị N, anh S thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2015 – 2016), đầu năm 2017 sau khi đi lao động tại Đài Loan về nước, thì chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở luôn, đến tháng 4/2017 chị N làm đơn xin ly hôn, phân chia nuôi con, phân chia tài sản chung, riêng. Thực tế ngày 03/4/2018 Toà án huyện V xử cho chị N được ly hôn anh S, thì phải đến ngày 17/4/2018 thửa đất mới được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ đứng tên anh Chu Văn S (Thửa đất được cấp sau khi chị N anh S ly hôn được 14 ngày).

[5]. Như vậy, có cơ sở khẳng định đến thời điểm ngày 17/4/2018 anh S chỉ là người đứng tên trên GCNQSDĐ, còn thửa đất là tài sản của ông Đ bà L và gia đình; anh S đứng tên không đồng nghĩa với việc đây là tài sản của anh S do ông Đ bà L cho. Đến nay ông Đ bà L, anh Đông, chị Hoa khẳng định ông bà và gia đình cho anh S và cho riêng cá nhân anh S. Do đó cần xác định đây là tài sản riêng của anh S và anh S có toàn quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản này.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Đ về việc xác định thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m², ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V là tài sản riêng của anh S.

[6]. Về chi phí tố tụng: Anh S tự nguyện chịu toàn chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên anh S không phải chịu án phí phúc thẩm. Anh S phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp; chị N không phải chịu án phí được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa Bản án sơ thẩm số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 15/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 43, 44 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 205, Điều 206 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Quyền sử dụng 120m² đất ở tại nông thôn (là chính), kết hợp với đất thương mại dịch vụ, thửa đất số 629, tờ bản đồ số 20, ở địa chỉ Thôn P, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp: CH 00892/QĐ, số 267/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 17/4/2018, đứng tên ông Chu Văn S là tài sản riêng của anh Chu Văn S; anh S có toàn quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản này.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Anh Chu Văn S phải chịu 300.000đ, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005401 ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Anh S đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Anh S không phải chịu, được hoàn trả lại 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005878 ngày 03/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

- Chị Trần Thị N không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền 1.500.000đ đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005548 ngày 21/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện V;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Xuân Trọng